

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence-Freedom-Happiness**

Số/No: 36 /BSG-KTTK
Giải trình BCTC riêng Quý 4 năm 2022
Explanation of the separate FS
of 4th quarter of 2022

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023
Ho Chi Minh City, January 30 2023

Kính gửi/To: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**
Organization name : *Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation*
Mã chứng khoán : SAB
Security symbol : *SAB*
Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM
Address : *187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2022 cụ thể như sau:

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No.96/2020/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation (SABECO) explained the separate financial statement of the 4th quarter 2022 as follow:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:
Separate income statement:

(Đơn vị tính: VNĐ)

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Quarter 4		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2022	2021		
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	12,225,014,380,003	10,949,709,784,758	1,275,304,595,245	12%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	6,084,165,502	11,064,916,195	(4,980,750,693)	-45%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	12,218,930,214,501	10,938,644,868,563	1,280,285,345,938	12%
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp/ Cost of goods sold and services provided	10,323,669,804,363	9,403,521,926,752	920,147,877,611	10%
5. Lợi nhuận gộp/ Gross Profit	1,895,260,410,138	1,535,122,941,811	360,137,468,327	23%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	829,629,228,451	958,875,220,118	(129,245,991,667)	-13%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	23,599,160,116	(15,642,959,948)	39,242,120,064	-251%
8. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	1,566,111,653,524	861,869,204,700	704,242,448,824	82%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	102,815,737,363	81,376,492,145	21,439,245,218	26%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	1,032,363,087,586	1,566,395,425,032	(534,032,337,446)	-34%
11. Thu nhập khác/ Other income	254,951,815	590,054,635	(335,102,820)	-57%
12. Chi phí khác/ Other expenses	789,605,649	857,524,000	(67,918,351)	-8%
13. Kết quả từ các hoạt động khác/ Results of other activities	(534,653,834)	(267,469,365)	(267,184,469)	100%



14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	1,031,828,433,752	1,566,127,955,667	(534,299,521,915)	-34%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense – current	179,344,867,653	204,923,533,091	(25,578,665,438)	-12%
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Income tax benefit – deferred	(61,955,810,163)	(33,855,546,778)	(28,100,263,385)	83%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	914,439,376,262	1,395,059,969,354	(480,620,593,092)	-34%

Lợi nhuận thuần thấp hơn so với cùng kỳ mặc dù doanh thu cao hơn do triển khai nhiều hoạt động tiếp thị, quảng cáo, hỗ trợ bán hàng trong quý bán hàng quan trọng trước Tết.

PAT was lower LY despite higher net sales which was a result of deploying more marketing and promotional activities during this critical Pre-TET selling quarter.

KHOẢN MỤC/ ITEMS	For the 12 month period ended 31 December		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2022	2021		
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Revenue from sales of goods and provision of services	41,813,139,058,076	31,435,551,511,793	10,377,587,546,283	33%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Revenue deductions	22,320,718,601	32,465,756,702	(10,145,038,101)	-31%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net revenue	41,790,818,339,475	31,403,085,755,091	10,387,732,584,384	33%
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp/ Cost of goods sold and services provided	35,158,185,011,372	26,921,488,472,056	8,236,696,539,316	31%
5. Lợi nhuận gộp/ Gross Profit	6,632,633,328,103	4,481,597,283,035	2,151,036,045,068	48%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	3,049,588,425,447	2,824,549,493,438	225,038,932,009	8%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	69,375,202,181	(22,901,890,854)	92,277,093,035	-403%
8. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	4,038,486,338,919	3,074,938,843,294	963,547,495,625	31%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	347,706,978,997	242,149,473,384	105,557,505,613	44%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	5,226,653,233,453	4,011,960,350,649	1,214,692,882,804	30%
11. Thu nhập khác/ Other income	1,385,783,906	75,326,057,345	(73,940,273,439)	-98%
12. Chi phí khác/ Other expenses	8,143,366,231	3,062,823,083	5,080,543,148	166%
13. Lợi nhuận khác/ Results of other activities	(6,757,582,325)	72,263,234,262	(79,020,816,587)	-109%
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế/ Accounting profit before tax	5,219,895,651,128	4,084,223,584,911	1,135,672,066,217	28%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Income tax expense – current	680,488,477,453	471,637,285,430	208,851,192,023	44%
16. Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại/ Income tax expense/(benefit) – deferred	(20,249,650,982)	(21,366,232,103)	1,116,581,121	-5%
17. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	4,559,656,824,657	3,633,952,531,584	925,704,293,073	25%

Trong năm 2022, kết quả kinh doanh đã được cải thiện và cao hơn năm ngoái khi cả nước đã thoát khỏi tình trạng ngừng hoạt động. Nhiều chương trình hỗ trợ bán hàng cũng như các chương trình tiếp thị cũng giúp thúc đẩy các hoạt động bán hàng cho các nhãn hàng. Công ty đã nâng cao hiệu quả sản xuất và thực hiện các biện pháp tiết kiệm chi phí, giúp giảm thiểu tác động của chi phí đầu vào cao hơn.

In 2022, business performance has improved and were higher than last year as the country emerged from lockdowns. Various consumer promotion and creative marketing programs have helped to complement the many sales programs for the brands in the market. The company have also enhanced its production efficiency and implemented various cost optimization measures, that have helped to minimize the impact of the higher input costs driven by inflationary pressures.

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2022 của SABECO.

The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of financial indicators on Sabeco's separate financial statement of the 4th quarter 2022.

Trân trọng./.

Yours Sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*;
- CTHDQT / *Chairman*;
- Lưu: VT/ *Save at the Office*.



